

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08-9-2021
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung;

Ông Phạm Tấn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1979; cư trú tại: ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1978; cư trú tại: ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 01 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thanh N đăng ký kết hôn với anh Trần Văn H tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 03 tháng 02 năm

2003 (Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 8); hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn; đến năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn; nguyên nhân xuất phát từ kinh tế, anh H sống không có trách nhiệm với gia đình, ham chơi, gia trưởng. Từ đó, anh chị không có tiếng nói chung, thường cãi nhau, có lần còn xô xát nhẹ. Tháng 4 năm 2020, chị N ra ngoài ở trọ; đến tháng 9 năm 2020 chị N quay về mong muốn hàn gắn gia đình. Tuy nhiên, anh chị vẫn không hạnh phúc. Nay, chị N và anh H không còn tình cảm với nhau nên chị N yêu cầu ly hôn với anh H.

Về nuôi con chung: chị N và anh H có một con chung tên Trần Nguyễn Linh G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005; chị N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị N hiện làm công nhân may, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng.

Về chia tài sản và nợ chung: chị N không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh H đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của chị N và anh H là hôn nhân hợp pháp. Anh chị chung sống xảy ra nhiều bất đồng, đến năm 2019 mâu thuẫn trầm trọng hơn vì lý do kinh tế, anh H sống không có trách nhiệm với gia đình, ham chơi, gia trưởng nên anh chị thường cãi nhau, không còn tiếng nói chung. Chị N ra ngoài ở trọ từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020 thì quay về nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không thay đổi; anh chị hiện không còn yêu thương nhau. Theo Biên bản xác minh ngày 29 tháng 4 năm 2021 do Tòa án lập về tình trạng hôn nhân của chị N và anh H (bút lục số 40), nội dung phù hợp với lời khai của chị N. Vì vậy, chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Việc chị N và anh H là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là đã không giữ gìn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh H bỏ mặc không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến tại Tòa đối với yêu cầu ly hôn của chị N. Xét thấy, hôn nhân của chị N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, quyết định cho chị N và anh H ly hôn.

Về nuôi con chung: chị N và anh H có một con chung tên Trần Nguyễn Linh G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005; chị N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Xét cháu G đã hơn 16 tuổi và có nguyện vọng ở với chị N (bút lục số 31); công việc, thu nhập hàng tháng của chị N ổn định. Vì vậy yêu cầu của chị N về nuôi con chung là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận, anh H có trách nhiệm giao cháu Giang cho chị N trực tiếp nuôi; chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về chia tài sản và nợ chung: chị N và anh H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh N đối với anh Trần Văn H về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh N đối với anh Trần Văn H.

Về nuôi con chung:

Anh Trần Văn H có trách nhiệm giao con chung tên Trần Nguyễn Linh G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005 cho chị Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp nuôi, chị Nguyễn Thị Thanh N không yêu cầu anh Trần Văn H cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về chia tài sản và nợ chung: chị Nguyễn Thị Thanh N và anh Trần Văn H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị Thanh N đã nộp theo biên lai số AA/2016/0039284 ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Chị Nguyễn Thị Thanh N đã nộp xong án phí.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- UBND X. T, H. T, T. Nghệ An;
- (Giấy CNKH số 01, quyển số 8, ngày 03/02/2003)
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên

